

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Quận 6, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Số: 37 /KSV

Về thẩm định
Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024
của doanh nghiệp

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Sở Nội vụ;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Tài nguyên và môi trường;
- Sở Xây dựng;
- Thanh tra Thành phố;
- Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát vốn đầu tư nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2986/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế đánh giá, phân loại đối với Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ công văn số 1114/UBND-KT ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc phân công thực hiện các quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Quyết định số 6818/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 6 về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Kiểm soát viên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 6;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 và các hồ sơ, báo cáo khác đã được Công ty cung cấp,

Kiểm soát viên báo cáo kết quả thẩm định như sau:

1. Kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2024: theo Phụ lục 1 đính kèm.

Lợi nhuận trong quý 3 đạt thấp so các quý trước do doanh thu thấp hơn nhưng chi phí cao hơn các quý trước, lợi nhuận sau thuế 9 tháng là 7,933 tỷ đồng.

2. Các chỉ tiêu về tài sản và nguồn vốn tại ngày 30/9/2024: theo Phụ lục 2 đính kèm.

3. Một số chỉ số và khả năng thanh toán: theo Phụ lục 3 đính kèm.

Mức độ bảo toàn vốn: căn cứ Điều 22, Nghị định 91/2015 ND-CP, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có lãi (lợi nhuận sau thuế là 7,933 tỷ đồng), như vậy trong kỳ báo cáo, công ty bảo toàn được vốn chủ sở hữu giao.

Trong đó:

- Công ty có mua bảo hiểm tài sản đối với xe 15 xe ô tô các loại đang có tại thời điểm ngày 01/02/2024 (thời hạn bảo hiểm từ ngày 01/3/2024 đến ngày 01/3/2025); mua bảo hiểm tai nạn con người cho 252 người lao động có mặt tại thời điểm ngày tháng 9/2023 (thời hạn bảo hiểm từ ngày 15/9/2023 đến ngày 14/9/2024) và cho 251 người có mặt tại thời điểm ngày tháng 9/2024 (thời hạn bảo hiểm từ ngày 15/9/2024 đến ngày 14/9/2025);

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng là 29,887 tỷ đồng, bao gồm chủ yếu là một phần kinh phí chưa được thanh toán theo hợp đồng cung cấp dịch vụ quét dọn, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Quận 6 hàng tháng (phát sinh từ tháng 11/2022 đến thời điểm báo cáo); doanh thu cung cấp dịch vụ chăm sóc công viên, cây xanh, mảng xanh trên địa bàn quận tháng 8 năm 2024. Đây là khoản nợ phải thu từ ngân sách quận, Công ty không trích lập dự phòng “khoản nợ phải thu khó đòi” theo hướng dẫn tại Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

4. Một số nhận xét về Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 của Công ty được lập ngày 15 tháng 10 năm 2024, được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

- Các số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính 9 tháng năm 2024 khớp với số liệu cuối kỳ của Báo cáo tài chính năm 2023;

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư 45/2012/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quy chế Quản lý tài sản, sử dụng tài sản cố định, công cụ dụng cụ (ban hành theo Quyết định số 155/QĐ-HĐTV ngày 31/7/2023). Trong kỳ Công ty không có biến động tăng giảm tài sản cố định.

- Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính trong năm của Công ty và tuân thủ các quy định hiện hành.

- Tình hình quản lý nợ tại doanh nghiệp:

+ Công ty có xây dựng Quy chế quản lý nợ (Quyết định số 52/QĐ-CTY ngày 15/4/2014);

+ Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ, Công ty không có nợ phải thu khó đòi. Hoạt động quản lý nhà (tài sản nhận giữ hộ) có khoản nợ 231.420.518 đồng, tại Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2009, Chi cục Tài chính doanh nghiệp ghi nhận đây là “khoản nợ phải thu khó đòi đã trừ quỹ dự phòng tài chính trong năm... Công ty hạch toán vào thu nhập khác trường hợp thu hồi được các khoản nợ trên”. Nội dung này Công ty theo dõi ngoài Bảng cân đối kế toán (Nợ khó đòi đã xử lý).

+ Hệ số nợ phải trả và các hệ số về khả năng thanh toán (tại Phụ lục 3) cho thấy tại thời điểm 30/9/2024, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu trong giới hạn cho phép và Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Tình hình quản lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn: tại Công ty không có hoạt động này.

- Quỹ đầu tư phát triển giảm so với đầu năm do Công ty thực hiện nộp ngân sách khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ, theo Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Số tiền đã nộp là 10.875.144.055 đồng.

5. Ý kiến Kiểm soát viên:

5.1. Đối với Công ty:

Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 30/9/2024 phản ánh kết quả kinh doanh có lãi, tuy nhiên lợi nhuận quý 2 và quý 3 sụt giảm đáng kể, tình hình tài chính Công ty có một số vấn đề cần lưu ý:

- Nợ phải thu lớn (chủ yếu là tiền vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn), kéo dài từ năm 2022 đến nay và tăng dần theo thời gian nhưng chưa có hướng giải quyết, ảnh hưởng đến nguồn kinh phí hoạt động của Công ty (chi trả lương, thưởng và các khoản chi phí thực hiện cung ứng dịch vụ công ích trên địa bàn theo hợp đồng thầu).

Liên quan các nội dung trên, Kiểm soát viên Công ty đã có ý kiến tại công văn số 35/KSV ngày 09 tháng 10 năm 2024 và công văn số 36/KSV ngày 18 tháng 10 năm 2024. Đề nghị Ban lãnh đạo Công ty nghiên cứu thực hiện.

- Công ty đang tiếp tục theo dõi công nợ phải trả, phải nộp ngân sách đối với số tiền thu được từ hoạt động quản lý hộ nhà, đất (cho thuê, thuê mua và bán nhà kinh doanh thuộc sở hữu nhà nước; cho thuê và bán các căn hộ chung cư; bán nền phục vụ tái định cư) từ năm 2022 đến nay do không được hướng dẫn của các sở, ngành.

Căn cứ hướng dẫn của Sở tài chính tại công văn số 8161/STC-NS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc hướng dẫn nộp số tiền thu được từ hoạt động cho thuê, thuê mua và bán nhà là tài sản công và ngân sách Thành phố, đề nghị ban lãnh đạo Công ty chỉ đạo thực hiện rà soát và nộp tiền vào ngân sách Thành phố đúng thời hạn.

5.1. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Quận 6 và các sở, ngành:

Do nợ phải thu từ ngân sách quận kéo dài, hiện Công ty đang gặp khó khăn về nguồn kinh phí hoạt động, ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm. Kính đề nghị các cơ quan cấp trên xem xét, bố trí kinh phí thanh toán cho Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ công ích Quận 6 đối với các dịch vụ mà Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CC TCDN;
- UBND Q6;
- Chủ tịch HĐQT;
- BGĐ công ty;
- Lưu VT; KSV.



Phụ lục 1- Kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2024:

(Đính kèm công văn số 37 /KSV ngày 29 tháng 10 năm 2024)

Đvt: VND

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.010.429.434	58.010.429.434	-
	+ Doanh thu hoạt động dịch vụ	47.249.827.222	47.249.827.222	
	+ Doanh thu hoạt động giữ hộ nhà SHNN	10.760.602.212	10.760.602.212	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3	Giá vốn hàng bán,...	42.380.971.738	42.380.971.738	-
	+ Hoạt động dịch vụ đô thị	32.105.809.709	32.105.809.709	
	+ Hoạt động giữ hộ nhà SHNN	10.275.162.029	10.275.162.029	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	50.833.453	50.833.453	-
5	Chi phí tài chính	-	-	-
6	Chi phí bán hàng	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.581.541.554	5.581.541.554	-
	+ Hoạt động dịch vụ đô thị	5.096.101.371	5.096.101.371	
	+ Hoạt động giữ hộ nhà SHNN	485.440.183	485.440.183	
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	10.098.749.595	10.098.749.595	-
9	Thu nhập khác	62.000.000	62.000.000	-
10	Chi phí khác	195.858.405	195.858.405	-
11	Lợi nhuận khác	(133.858.405)	(133.858.405)	-
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	9.964.891.190	9.964.891.190	-
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.032.149.919	2.032.149.919	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.932.741.271	7.932.741.271	-

Phụ lục 2- Các chỉ tiêu về tài sản và nguồn vốn tại ngày 30/9/2024

(Đính kèm công văn số 37 /KSV ngày 29 tháng 10 năm 2024)

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	64.149.470.075	64.149.470.075	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	21.420.268.827	21.420.268.827	-
1. Tiền	111	21.420.268.827	21.420.268.827	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	30.303.778.416	30.303.778.416	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	29.886.521.074	29.886.521.074	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	200.000.000	200.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu và cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	217.257.342	217.257.342	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	11.610.460.949	11.610.460.949	-
1. Hàng tồn kho	141	11.610.460.949	11.610.460.949	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	814.961.883	814.961.883	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	814.961.883	814.961.883	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	46.766.956.348	46.766.956.348	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	20.481.812.004	20.481.812.004	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	13.279.542.818	13.279.542.818	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu và cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.202.269.186	7.202.269.186	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	11.270.164.083	11.270.164.083	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.906.664.083	9.906.664.083	-
. Nguyên giá	222	30.807.877.533	30.807.877.533	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(20.901.213.450)	(20.901.213.450)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
. Nguyên giá	225	-	-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.363.500.000	1.363.500.000	-
. Nguyên giá	228	1.363.500.000	1.363.500.000	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	15.014.980.261	15.014.980.261	-
. Nguyên giá	231	19.137.124.345	19.137.124.345	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4.122.144.084)	(4.122.144.084)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dài hạn	242	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	0	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	<u>110.916.426.423</u>	<u>110.916.426.423</u>	-
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	47.006.075.050	47.006.075.050	-
I. Nợ ngắn hạn	310	34.462.191.434	34.462.191.434	-
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	492.473.080	492.473.080	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10.234	10.234	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.602.367.420	12.602.367.420	-
4. Phải trả người lao động	314	1.262.776.923	1.262.776.923	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	133.170.413	133.170.413	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.064.029.742	2.064.029.742	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17.907.363.622	17.907.363.622	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	12.543.883.616	12.543.883.616	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	42.404.175	42.404.175	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	10.574.748.235	10.574.748.235	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.571.731.206	1.571.731.206	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	355.000.000	355.000.000	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	63.910.351.373	63.910.351.373	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	41.227.831.969	41.227.831.969	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30.904.779.625	30.904.779.625	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.390.311.073	2.390.311.073	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.932.741.271	7.932.741.271	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.932.741.271	7.932.741.271	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	22.682.519.404	22.682.519.404	-
1. Nguồn kinh phí	431	9.144.769.810	9.144.769.810	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	13.537.749.594	13.537.749.594	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	110.916.426.423	110.916.426.423	-

Phụ lục 3 - Một số chỉ số và khả năng thanh toán
(Đính kèm công văn số 37/KSV ngày 29 tháng 10 năm 2024)

*** Khả năng thanh toán:**

(1)	Khả năng thanh toán tổng quát	=	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	=	$\frac{110.916.426.423}{47.006.075.050}$	=	2,36	> 1
(2)	Khả năng thanh toán nợ đến hạn (K3, Đ12, TT200)	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	$\frac{64.149.470.075}{34.462.191.434}$	=	1,86	> 1
(3)	Khả năng thanh toán nhanh	=	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	=	$\frac{52.539.009.126}{34.462.191.434}$	=	1,52	> 1

Các chỉ số trên lớn hơn 1, cho thấy tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có đủ tài sản để đảm bảo thanh toán cho các khoản nợ tới hạn.

*** Hệ số nợ phải trả:**

(4)	Hệ số nợ/Vốn CSH (K4, Đ20, NĐ91)	=	$\frac{\text{Nợ phải trả (không bao gồm quỹ KT, PL; quỹ Bình ổn giá; quỹ KHCN)}}{\text{Vốn chủ sở hữu (Mã 410)}}$	=	$\frac{28.743.711.428}{41.227.831.969}$	=	0,70	< 3
-----	----------------------------------	---	---	---	---	---	-------------	-----

Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu nhỏ hơn 3, không vượt so với quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

*** Hiệu quả sử dụng vốn:**

(5)	Tỷ suất ROE (K2, Đ12, TT 200)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$	=	$\frac{7.932.741.271}{33.295.090.698} \times 100$	=	23,83 %
(6)	Tỷ suất ROA (K2, Đ5, TT 200)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$	=	$\frac{7.932.741.271}{114.134.089.258} \times 100$	=	6,95 %

* Ghi chú: các số liệu về tài sản, nguồn vốn và lợi nhuận có đơn vị tính là đồng (VND)